

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN NƯỚC AN GIANG**

Số: 02 /CTCPĐN-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty cổ phần Điện Nước An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DNA
- Địa chỉ: Số 821 Trần Hưng Đạo- P. Bình Đức- Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0296.3856100 Fax:0296.3857800
- Email: thaongoc5ag@gmail.com. Website: www.diennuocag.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☐

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng); ☒

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20./01.../2026 tại đường dẫn www.diennuocag.com.vn (mục quan hệ cổ đông).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lương Văn Bạ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.104.523.198	413.616.886.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	161.673.624.329	46.457.676.036
1. Tiền	111		161.673.624.329	46.457.676.036
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.340.000.000	45.340.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	35.340.000.000	45.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.443.889.776	256.082.266.524
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	221.414.068.745	238.398.029.760
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.962.493.794	948.907.617
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.395.884.708	17.854.787.688
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5b	(1.328.557.471)	(1.119.458.541)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		43.635.622.879	40.071.456.211
1. Hàng tồn kho	141	V.6	43.635.622.879	40.071.456.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.011.386.214	25.665.487.628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	27.011.386.214	25.665.487.628
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.152.862.130.309	1.137.606.199.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		976.396.116.122	983.264.355.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	959.374.007.661	966.039.876.339

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.265.807.675.421	2.167.180.917.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.306.433.667.760)	(1.201.141.041.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	17.022.108.461	17.224.478.706
- Nguyên giá	228		18.761.191.827	18.761.191.827
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.739.083.366)	(1.536.713.121)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		30.671.821.281	24.168.249.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	30.671.821.281	24.168.249.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.584.040.000	5.584.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	3.500.000.000	5.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		142.210.152.906	124.589.555.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7c	142.210.152.906	124.589.555.213
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.652.966.653.507	1.551.223.085.886

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		787.513.582.634	705.387.095.814
I. Nợ ngắn hạn	310		478.028.101.281	408.254.182.009
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	174.028.127.139	166.151.014.580
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	302.801.182	160.485.753
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	43.791.004.095	42.634.034.851
4. Phải trả người lao động	314	V.14	43.288.672.481	58.411.516.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	559.441.120	707.698.768
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	81.194.875.083	30.202.599.185
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	96.692.809.875	91.694.215.674
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	38.170.370.306	18.292.617.089
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

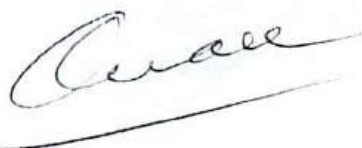
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		309.485.481.353	297.132.913.805
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	107.203.670.048	151.074.670.048
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	186.479.254.241	131.832.961.754
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	15.802.557.064	14.225.282.003
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.20		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		865.453.070.873	845.835.990.072
I. Vốn chủ sở hữu	410		865.453.070.873	845.835.990.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		563.295.670.000	563.295.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	180.970.612.838	155.470.612.838
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	121.186.788.035	127.069.707.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.692.437.535	42.575.356.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.494.350.500	84.494.350.500
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.21		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.652.966.653.507	1.551.223.085.886

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí



Lương Văn Bạ

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Đức, tỉnh An Giang

Mẫu số B02a-DN
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	654.846.296.473	607.507.594.579	2.752.010.029.424	2.630.406.446.317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		654.846.296.473	607.507.594.579	2.752.010.029.424	2.630.406.446.317
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	541.739.640.395	486.524.108.401	2.227.645.715.097	2.114.701.279.720
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113.106.656.078	120.983.486.178	524.364.314.327	515.705.166.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	846.609.080	1.279.285.955	1.952.244.091	3.051.107.521
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	5.839.933.958	4.662.069.080	20.540.147.560	20.172.429.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.839.933.958	4.662.069.080	20.540.147.560	20.172.429.946
8. Chi phí bán hàng	25	VL.5	38.615.401.628	36.083.366.986	184.365.513.799	176.439.586.761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	36.793.778.438	50.135.862.667	128.311.981.871	132.282.035.157
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		32.704.151.134	31.381.473.400	193.098.915.188	189.862.222.254
11. Thu nhập khác	31	VL.7	7.972.225.828	6.601.837.652	21.394.438.607	16.107.898.869
12. Chi phí khác	32	VL.8	5.658.167.045	4.452.424.206	10.126.075.086	8.940.119.442
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.314.058.783	2.149.413.446	11.268.363.521	7.167.779.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.018.209.917	33.530.886.846	204.367.278.709	197.030.001.681
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.922.695.345	2.185.928.454	39.295.123.550	33.381.836.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(919.000.276)	4.520.452.172	1.577.275.061	6.094.100.056
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.014.514.848	26.824.506.220	163.494.880.098	157.554.065.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		386	370	1.953	2.175
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Dương Quốc Quân

Kế toán trưởng

Phạm Cao Trí

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lương Văn Bạ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	204.367.278.709	197.030.001.681
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	105.494.996.741	101.843.098.270
Các khoản dự phòng	03	209.098.930	783.589.734
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.952.244.091)	(2.953.403.600)
Chi phí lãi vay	06	20.540.147.560	20.172.429.946
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	328.659.277.849	316.875.716.031
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23.429.277.818	14.769.509.024
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.564.166.668)	1.617.582.942
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(44.813.865.238)	54.131.879.199
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(18.966.496.279)	(33.752.896.714)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
Tiền lãi vay đã trả	14		(21.740.659.583)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.685.107.744)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(137.994.880.098)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.741.239.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	146.749.147.384	268.474.783.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(105.130.329.870)	(107.412.998.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	12.000.000.000	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.952.244.091	3.030.638.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.178.085.779)	(104.382.359.940)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	176.286.780.745	92.387.648.952
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(116.641.894.057)	(139.037.060.382)

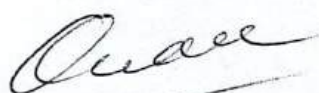
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84.485.820.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59.644.886.688	(131.135.231.730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	115.215.948.293	32.957.192.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46.457.676.036	13.500.483.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	161.673.624.329	46.457.676.036

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

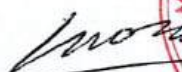
Người lập biểu

Kế toán trưởng

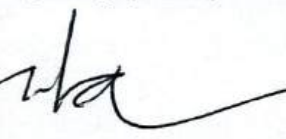
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Dương Quốc Quân



Phạm Cao Trí

Lương Văn Bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016, lần thứ tư ngày 10/8/2016, lần thứ năm ngày 18/09/2019, lần thứ sáu ngày 31/10/2020, lần thứ 7 ngày 01/11/2021 ; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024 ; lần thứ 8 ngày 15/01/2022 ; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/8/2024 và lần thứ 9 ngày 29/7/2025.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Tân Châu ;
- Xí nghiệp Điện nước Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước; Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;

-
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
 - Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
 - San lấp mặt bằng;
 - Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Chế biến thủy sản;
 - Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm; Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Kinh doanh nhà hàng;
 - Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
 - Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;

-
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Quỹ tiền lương năm 2025 được trích lập theo Nghị quyết số 01NQ/ĐHĐCĐ (ngày 20 tháng 6 năm 2025).

12. Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	64.968.388	35.915.433
Tiền gửi ngân hàng	161.608.655.941	46.421.760.603
Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)		
Cộng	161.673.624.329	46.457.676.036

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	35.340.000.000	45.340.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	35.340.000.000	45.340.000.000
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.500.000.000	5.500.000.000
Trái phiếu		
Cộng	38.840.000.000	50.840.000.000

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		31/12/2025	01/01/2025
Phải thu tiền điện	(V.3.1)	102.394.420.066	118.154.192.399
Phải thu tiền nước	(V.3.2)	17.516.197.054	20.018.113.344
Phải thu tiền điện kể, vật tư điện		9.777.472.153	10.872.207.148
Phải thu tiền thủy kế, vật tư nước		4.309.616.566	5.106.687.310
Phải thu khách hàng khác		87.416.362.906	84.246.829.559
Cộng		221.414.068.745	238.398.029.760

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	11.437.900.526

Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	15.440.328.852
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	8.829.277.954
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	21.093.910.626
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	9.993.377.183
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	7.066.289.746
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	9.151.904.901
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	4.091.872.433
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	9.803.197.442
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	5.486.360.403
Tiền điện bổ sung khi quyết toán (*)	59.754.952.350
Cộng	162.149.372.416

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.535.461.346
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	2.135.889.569
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	2.053.520.386
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	657.147.064
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	351.815.648
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	1.742.716.972
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	2.151.231.510
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	2.439.447.068
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	1.061.445.051
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.486.623.913
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	1.900.898.527
Tiền nước bổ sung khi quyết toán (*)	19.257.832.975
Cộng	36.774.030.029

(*) là doanh thu tiền điện nước tính bổ sung cho tròn tháng (do chênh lệch thời gian của kỳ hóa đơn tiền điện nước).

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Xây Dựng Môi Trường Nguyên Phát	69.012.000	0
Công ty cổ phần Sài Gòn Công Nghệ Nước	195.000.000	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng WACOM	399.000.000	0
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng - Cấp Thoát Nước và Môi Trường WASEEN	2.882.500.000	0
Các nhà cung cấp khác	1.416.981.794	948.907.617
Cộng	4.962.493.794	948.907.617

V.5.a. Phải thu khác ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Kho Bạc Nhà nước An Giang	44.565.000	44.565.000
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	975.099.945	1.095.784.877
Phải thu người lao động- tiền B.HXH+BHYT	1.098.989.435	779.805.466
Tạm ứng	1.442.708.922	2.653.886.540
Các khoản phải thu khác	3.834.521.406	13.280.745.785
Cộng	7.395.884.708	17.854.787.688
V.5.b Nợ khó đòi		
	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.328.557.471	1.119.458.541
Cộng	1.328.557.471	1.119.458.541
Nợ tiền điện, nước khách hàng đa phần bỏ địa phương đi làm ăn xa, trích lập dự phòng khó đòi năm 2024.		
V.6. Hàng tồn kho		
	31/12/2025	01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	2.768.606.886	3.144.337.534
Công cụ, dụng cụ, văn phòng phẩm	246.094.858	264.699.074
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.777.571.431	148.181.428
Thành phẩm	31.013.325	
Hàng hóa	34.340.788.258	31.872.020.635
Hàng gửi đi bán	4.471.548.121	4.642.217.540
Cộng	43.635.622.879	40.071.456.211
V.7. Chi phí trả trước		
V.7.a Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.217.093.054	4.257.136.793
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	23.794.293.160	21.408.350.835
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	27.011.386.214	25.665.487.628
V.7.b Thuế và các khoản nộp NSNN		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT thừa do khấu trừ	0	0
V.7.c Chi phí trả trước dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	45.708.004.980	40.786.304.498

Lắp đặt thủy kế	78.091.990.715	59.255.496.596
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	8.211.687.117	14.101.775.808
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	10.198.470.094	10.445.978.311
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng	142.210.152.906	124.589.555.213

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	284.997.104.884	6.301.860.379	40.429.909	291.258.535.354
Máy móc thiết bị	1.871.893.676.687	95.472.279.237	5.368.584.381	1.961.997.371.543
Phương tiện vận tải truyền dẫn	4.605.068.960	2.246.932.155	425.000.000	6.427.001.115
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5.685.067.072	439.700.337	-	6.124.767.409
Cộng	2.167.180.917.603	104.460.772.108	5.834.014.290	2.265.807.675.421
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	145.467.315.220	12.000.145.859	31.670.036	157.435.791.043
Máy móc thiết bị	1.050.265.532.529	93.377.027.706	1.031.775.531	1.142.610.784.704
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.115.168.577	935.991.192	425.000.000	2.626.159.769
TSCĐ khác	3.293.024.938	467.907.306	0	3.760.932.244
Cộng	1.201.141.041.264	106.781.072.063	1.488.445.567	1.306.433.667.760
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	139.529.789.664			133.822.744.311
Máy móc thiết bị	821.628.144.158			819.386.586.839
Phương tiện vận tải truyền dẫn	2.489.900.383			3.800.841.346
TSCĐ khác	2.392.042.134			2.363.835.165
Cộng	966.039.876.339			959.374.007.661

V.9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	2.122.537.727	0	0	2.122.537.727
Cộng	18.761.191.827	0	0	18.761.191.827
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	1.536.713.121	202.370.245	0	1.739.083.366
Cộng	1.536.713.121	202.370.245	0	1.739.083.366
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	585.824.606			383.454.361
Cộng	17.224.478.706			17.022.108.461

(*)Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	31/12/2025	01/01/2025
Nâng công suất HTCN Bình Hòa 10.000m3/ngày - CT	0	0
HTCN Hội An - CM	2.123.554.356	2.123.554.356
Di dời HTCN Châu Đốc cũ, TP. Châu Đốc	-	-
Công trình thoát nước và xử lý nước thải TPLX	0	0
HTCN xã An Phú, huyện Tịnh Biên	0	0
Công trình khác	28.548.266.925	22.044.694.873
Cộng	30.671.821.281	24.168.249.229

V.11. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	31/12/2025	01/01/2025
Cty CP Đầu tư&Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	0	2.583.355
Công ty TNHH TV và ĐT XD Đạt Chánh	19.466.001	65.386.000
Cty TNHH dây&cáp điện Thành Công	736.894.223	687.246.670
Nhà cung cấp khác	173.271.766.915	165.395.798.555

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Đức, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cộng	174.028.127.139	166.151.014.580
-------------	------------------------	------------------------

V.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Nhà khách hàng khác (tiền nước XNLX)	302.801.182	160.485.753
Cộng	302.801.182	160.485.753

V.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	7.676.630.228	36.002.994.286	40.900.212.894	2.779.411.620
Thuế TNDN	33.381.836.032	39.295.123.549	33.383.614.669	39.293.344.912
Thuế TNCN	57.949.855	1.945.839.750	1.818.073.689	185.715.916
Tiền thuê đất				
Thuế tài nguyên	455.181.207	6.197.959.373	6.170.734.256	482.406.324
Thuế phí, lệ phí và các khoản khác	1.062.437.529	11.090.083.163	11.072.237.683	1.080.283.009
Cộng	42.634.034.851	99.169.271.270	98.012.302.026	43.791.004.095

V.14. Phải trả người lao động năm 2025 được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/ĐHĐCĐ năm 2025 thông qua 20/06/2025.

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	43.288.672.481	58.411.516.109
Tiền thưởng phải trả		

V.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Dự trả NHPT	123.263.049	380.439.886
Dự trả NHCT	436.178.071	327.258.882
Cộng	559.441.120	707.698.768

V.16. Các khoản phải trả khác

V.16.a Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	819.676.897	673.519.998
BHXXH+BHYT+BHTN	0	0
Lãi vay phải trả	173.021.816	1.107.925.034
Cổ tức phải trả	400.715.425	328.441.525
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ	5.859.500.834	6.156.352.034
Tiền còn phải trả theo KH trả NSNN	19.000.000.000	0
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	54.941.960.111	21.936.360.594
Cộng	81.194.875.083	30.202.599.185

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.16.b Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải trả ngân sách Nhà nước	107.203.670.048	151.074.670.048
Cộng	107.203.670.048	151.074.670.048

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách đã có kế hoạch lên phương án trả theo ý kiến UBND tỉnh.

V.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.17.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	18.684.081.900	43.104.194.878	0	(38.393.844.903)	23.394.431.875
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	73.010.133.774	0	81.444.102.396	(81.711.698.243)	73.298.378.000
Cộng	91.694.215.674	43.104.194.878	81.444.102.396	(120.105.543.146)	96.692.809.875

(*) **Vay và nợ ngắn hạn** là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng:

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

V.17.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công (a)		
Thương Việt Nam - CN An Giang	180.904.977.241	115.514.268.670
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi (b)		
nhánh An Giang	5.574.277.000	12.858.277.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (c)		
vay từ ADB)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn (d)		
vay từ AFD)	0	3.460.416.084
Cộng	186.479.254.241	131.832.961.754

(a).Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi.Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c).Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.18. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	14.979.072.501	42.584.203.678	27.962.511.173	29.600.765.006
Quỹ Phúc lợi	2.838.222.788	10.577.125.920	5.225.346.458	8.190.002.250
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	475.321.800	650.000.000	745.718.750	379.603.050
Cộng	18.292.617.089	53.811.329.598	33.933.576.381	38.170.370.306

V.19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Đức, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	14.225.282.003	8.131.181.947
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.577.275.061	6.094.100.056
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Cộng	15.802.557.064	14.225.282.003

V.20. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	0	0

V.21. Vốn chủ sở hữu

(V.21.1) Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/12/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	563.295.670.000		0	563.295.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	563.295.670.000			563.295.670.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
Quỹ đầu tư phát triển	155.470.612.838	25.500.000.000		180.970.612.838
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	155.470.612.838	25.500.000.000		180.970.612.838
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.069.707.234	247.991.009.236	253.873.928.435	121.186.788.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	42.575.356.734	84.494.350.500	90.377.269.699	36.692.437.535
- LNST chưa phân phối kỳ này	84.494.350.500	163.496.658.736	163.496.658.736	84.494.350.500
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (*)	0		0	0
Cộng	845.835.990.072	273.491.009.236	253.873.928.435	865.453.070.873

Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối kỳ này tăng:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	121.186.788.035
Cộng	121.186.788.035

(V.21.2) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31/12/2025 là: 563.295.670.000 đồng (Năm trăm sáu mươi ba tỷ, hai trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) được chia thành

56.329.567 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang	49.414.727	87,72
Các cổ đông khác	6.914.840	12,28
Cộng	56.329.567	100

(V.21.3) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 56.329.567 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	56.329.567	56.329.567
Số cổ phiếu phổ thông phát hành trả cổ tức		
Cộng	56.329.567	56.329.567

(V.21.4) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	163.494.880.098	157.554.065.593
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(52.850.529.598)	(34.467.263.093)
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	(650.000.000)	(592.452.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.994.350.500	122.494.350.500
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	56.329.567	56.329.567
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.953	2.175

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu kinh doanh điện	2.155.829.027.133	2.036.395.025.676
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	575.299.245.626	445.656.302.142
Doanh thu bán vật tư	10.486.715.809	7.299.670.022
Doanh thu khác	10.395.040.856	9.180.035.547
Cộng	2.752.010.029.424	2.630.406.446.317

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn kinh doanh điện	1.740.255.320.258	1.613.031.975.479
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	478.113.784.368	493.419.104.445
Giá vốn vật tư đã bán	8.684.510.190	8.126.605.847

Giá vốn thành phẩm bất động sản đã bán		
Giá vốn khác	592.100.281	123.593.949
Cộng	2.227.645.715.097	2.114.701.279.720
	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
Doanh thu hoạt động tài chính	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.952.244.091	3.051.107.521
Cộng	1.952.244.091	3.051.107.521

VI.2 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Chi phí lãi vay	20.540.147.560	20.172.429.946
Cộng	20.540.147.560	20.172.429.946

VI.3 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	125.239.901.781	119.119.279.812
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	25.427.326.650	25.991.889.007
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	21.289.415.396	19.687.694.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	12.408.869.972	11.640.722.982
Cộng	184.365.513.799	176.439.586.761

VI.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Chi phí nhân viên quản lý	33.651.574.581	32.254.933.697
Vật liệu quản lý	37.947.491.497	51.677.464.825
Đồ dùng văn phòng	5.351.142.341	4.940.174.686
Khấu hao TSCĐ	1.048.068.858	942.777.541
Dự phòng trợ cấp mất việc	1.831.421.451	1.119.458.541
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
Chi phí bằng tiền khác	48.467.283.143	41.332.225.867
Cộng	128.311.981.871	132.282.035.157

VI.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
Thu nhập khác	21.394.438.607	16.107.898.869
Cộng	21.394.438.607	16.107.898.869

VI.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí khác	10.126.075.086	8.940.119.442
Cộng	10.126.075.086	8.940.119.442

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

VII.1 Thu nhập và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Ông Lương Văn Bạ-Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.287.800.000	1.026.700.000
Ông Lê Việt Anh-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.039.700.000	742.500.000
Ông Trần Nhật Trí-Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	942.340.000	671.950.000
Ông Trương Văn Nghiệm- Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/03/2022)	718.860.000	517.850.000
Ông Nguyễn Ngọc Châu-Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2025)	46.000.000	
Ông Huỳnh Lâm-Phó Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 01/8/2024)	345.875.000	100.000.000
Ông Lê Thành Bửu-Thành viên Hội đồng quản trị	292.150.000	253.275.000
Ông Lâm Thành Quang-Thành viên Hội đồng quản trị	292.150.000	253.275.000
Ông Phạm Cao Trí- Kế toán trưởng	454.100.000	
Ông Nguyễn Tuấn Huy-Thành viên Hội đồng quản trị	54.960.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu-Trưởng Ban kiểm soát	334.700.000	247.312.500

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Đức, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ông Châu Minh Tú-Thành viên Ban kiểm soát	138.450.000	111.600.000
Ông Trần Lê Minh Hoan-Thành viên Ban kiểm soát	157.163.600	131.993.600
Cộng	6.104.248.600	4.092.456.100

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm 2024.

An Giang, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Dương Quốc Quân


Phạm Cao Trí




Lương Văn Bạ